

**KHẢO SÁT TÌNH TRẠNG THỪA CÂN, BÉO PHÌ VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ
LIÊN QUAN TRÊN SINH VIÊN KHOA Y TẾ CÔNG CỘNG,
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ NĂM 2021**

*Nguyễn Lê Ánh Hồng**, *Đỗ Nguyễn Thanh Thanh, Trần Ngọc Tú,
Thạch Minh Tiên Tuyết, Hà Trương Nhật Uyên
Nguyễn Thị Hiền, Lê Trung Hiếu*
Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

*Email: 1953060015@student.ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 21/3/2023

Ngày phản biện: 20/5/2023

Ngày duyệt đăng: 07/7/2023

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Béo phì được coi là một yếu tố nguy cơ chính của nhiều bệnh không lây nhiễm bao gồm các bệnh chuyển hóa tim mạch, bệnh hô hấp mãn tính, viêm xương khớp và một số bệnh ung thư. Tỷ lệ sinh viên thừa cân béo phì đang có xu hướng tăng lên rõ rệt, cụ thể theo một số nghiên cứu tỷ lệ sinh viên Trường Đại học Thăng Long, tỷ lệ thừa cân-béo phì đã tăng từ 13,1% năm 2012 lên đến 19,4% năm 2014; trường Đại học Cần Thơ (2016) 4,51%. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định tỷ lệ thừa cân, béo phì và một số yếu tố liên quan đến thừa cân, béo phì trên sinh viên khoa Y tế công cộng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang có phân tích được tiến hành trên 440 sinh viên khoa Y tế công cộng năm 2021 tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. **Kết quả:** Tỷ lệ thừa cân béo phì ở sinh viên chiếm 20% trong đó thừa cân là 11,1%; béo phì 8,9%. Tỷ lệ thừa cân béo phì ở sinh viên nam (61,4%) cao hơn sinh viên nữ (38,6%). Các yếu tố liên quan đến thừa cân béo phì của sinh viên: giới tính, thức ăn giàu protein, thói quen ăn đồ ngọt, sử dụng rượu bia, thời gian ngủ, thời gian hoạt động thể lực trong ngày. **Kết luận:** Tỷ lệ sinh viên thừa cân, béo phì trong quần thể nghiên cứu tương đối cao. Cần chú ý đến được một số yếu tố liên quan: Thói quen, tần suất sử dụng thực phẩm và hoạt động thể lực, kiến thức chung về thừa cân, béo phì.

Từ khóa: Thừa cân, béo phì, sinh viên.

ABSTRACT

**SURVEY OF OVERWEIGHT, OBESITY SITUATION AND
SOME RELATED FACTORS ON PUBLIC HEALTH STUDENTS,
CAN THO UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY IN 2021**

*Nguyen Le Anh Hong**, *Do Nguyen Thanh Thanh, Tran Ngoc Tu,
Thach Minh Tien Tuyet, Ha Truong Nhat Uyen,
Nguyen Thi Hien, Le Trung Hieu*
Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: Obesity is considered a major risk factor for many non-communicable diseases including cardiovascular metabolic diseases, chronic respiratory diseases, osteoarthritis, and some cancers. The percentage of overweight and obese students tends to increase markedly, specifically according to some studies on the percentage of students at Thang Long University, the overweight-obesity rate has increased from 13.1% in 2012 up to 19.4% in 2014; Can Tho University (2016) 4.51%. **Objectives:** To determine the prevalence of overweight and obesity and some factors related to overweight and obesity among students of the Faculty of Public Health of Can Tho University of Medicine and Pharmacy. **Materials and methods:** An analytical cross-sectional study was conducted on 440 students of the Faculty of Public Health in 2021 at Can Tho University of

Medicine and Pharmacy. Results: The rate of overweight and obesity among students accounted for 20%, of which overweight was 11.1%; obesity 8.9%. The rate of overweight and obesity among male students (61.4%) was higher than that of female students (38.6%). Factors related to overweight and obesity of students: gender, high-protein foods, eating habits of sweets, alcohol use, sleep time, time of day physical activity. Conclusions: The percentage of overweight and obese students in the study population is relatively high. It is necessary to pay attention to a number of related factors: habits, frequency of food use and physical activity, general knowledge about overweight and obesity.

Keywords: Overweight, obesity, students.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thừa cân béo phì phản ánh sự mất cân bằng giữa lượng thực phẩm đưa vào và tình trạng sức khỏe, một khi cơ thể đã quá dư thừa dinh dưỡng cho thấy có vấn đề về sức khỏe làm ảnh hưởng đến quá trình hấp thu của cơ thể [1]. Ở Việt Nam, điều tra mới nhất của Viện Dinh dưỡng cho thấy tình trạng thừa cân, béo phì ở người Việt Nam đang tăng nhanh, trong đó tỷ lệ béo phì ở người trưởng thành, từ 25-64 tuổi chiếm 16,8%, các nhà nghiên cứu cho biết 40% nam giới và 30% nữ giới bị thừa cân, còn 24% nam giới và 27% nữ giới bị béo phì [2]. Tỷ lệ sinh viên thừa cân béo phì đang có xu hướng tăng lên rõ rệt, cụ thể theo một số nghiên cứu tỷ lệ sinh viên Trường Đại học Thăng Long, tỷ lệ thừa cân-béo phì đã tăng từ 13,1% năm 2012 lên đến 19,4% năm 2014 [3]; trường Đại học Cần Thơ (2016) 4,51% [4].

Xuất phát từ những vấn đề trên, để cung cấp các số liệu cập nhật về tình trạng dinh dưỡng sinh viên, nghiên cứu: “Khảo sát tình trạng thừa cân, béo phì và một số yếu tố liên quan trên sinh viên khoa Y tế công cộng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2021” được thực hiện với mục tiêu: Xác định tỷ lệ thừa cân - béo phì trên sinh viên, tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến tình trạng thừa cân - béo phì của sinh viên khoa Y tế công cộng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2021.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên đại học chính quy thuộc khoa Y tế công cộng tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Sinh viên đại học chính quy thuộc khoa Y tế công cộng đang học tập tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:**

- + Sinh viên vắng mặt từ 3 lần trở lên trong thời gian thu thập số liệu.
- + Sinh viên đang mắc các bệnh cấp tính tại thời điểm khảo sát (tiêu chảy, nhiễm khuẩn, đường hô hấp, phụ nữ mang thai, người khuyết tật,...).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang có phân tích.

- **Cỡ mẫu:** $n = Z_{(1-\frac{\alpha}{2})}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$

Trong đó: $Z_{(1-\frac{\alpha}{2})} = 1,96$; $d = 0,05$; $p = 0,172$ tỷ lệ thừa cân, béo phì ở sinh viên. Theo nghiên cứu của Lê Hữu Việt (2018).

Chọn hiệu ứng thiết kế $DE=2$. Vậy cỡ mẫu nghiên cứu thiết kế là 440 sinh viên.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu ngẫu nhiên có hệ thống trong 6 khóa sinh viên Y học dự phòng và 4 khóa sinh viên Y tế công cộng của Khoa Y tế công cộng trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

- **Nội dung nghiên cứu:** Tình trạng tỷ lệ thừa cân, béo phì của sinh viên Khoa Y tế công cộng, tại trường đại học Y Dược Cần Thơ. Đánh giá thừa cân béo phì thông qua tiêu chuẩn đánh giá BMI: Thiếu cân BMI < 18,5; bình thường BMI 18,5 - 22,9; thừa cân BMI 23 - 24,9; béo phì độ 1 BMI 25 - 29,9; Béo phì độ 2 BMI ≥ 30; Béo phì độ 3 BMI ≥ 40.

- **Phương pháp thu thập số liệu:** Qua google form, đối với số liệu cân đo thì thu thập trực tiếp tại giảng đường.

Một số yếu tố liên quan đến thừa cân, béo phì của sinh viên bao gồm: thói quen ăn uống (tuần suất sử dụng thực phẩm), hành vi sức khỏe (thói quen sinh hoạt, hoạt động thể lực), kiến thức chung về dinh dưỡng (kiến thức về tình trạng dinh dưỡng, thừa cân béo phì, thực phẩm).

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

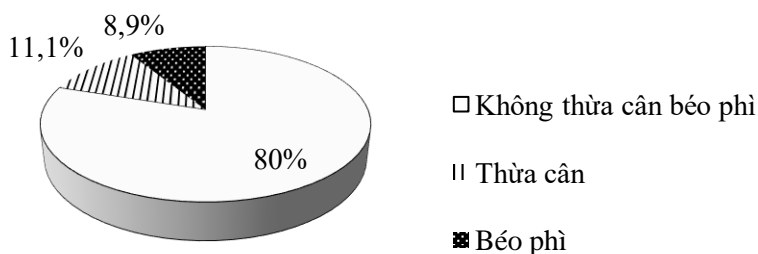
3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm về tuổi, giới tính, dân tộc và tôn giáo của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm chung		Tần số	Tỷ lệ (%)
Tuổi	≤ 22	295	67
	> 22	145	33
Giới tính	Nam	142	32,3
	Nữ	298	67,7
Dân tộc	Kinh	382	86,8
	Khmer	36	8,2
	Hoa	15	3,4
	Khác	7	1,6
Tôn giáo	Không tôn giáo	350	79,5
	Có theo tôn giáo	90	20,5
Ngành học	Y học dự phòng	361	82
	Y tế công cộng	79	18
Khóa học	42 (năm 6)	64	14,5
	43 (năm 5)	71	16,1
	44 (năm 4)	61	13,9
	45 (năm 3)	87	19,8
	46 (năm 2)	91	20,7
	47 (năm 1)	66	15

Nhận xét: Sinh viên nam là (32,3%) và sinh viên nữ là (67,7%). Phần lớn đối tượng có độ tuổi ≤ 22 chiếm (67%). Dân tộc Kinh chiếm chủ yếu (86,8%). Đa số sinh viên không theo tôn giáo (79,5%). Bên cạnh đó phần lớn là ngành Y học dự phòng với 361 sinh viên (82%), ngành Y tế công cộng (18%).

3.2. Tình hình thừa cân, béo phì của sinh viên khoa Y tế công cộng



Biểu đồ 1. Thừa cân béo phì trong sinh viên Khoa Y tế công cộng

Nhận xét: Trong nghiên cứu có 8,9% sinh viên béo phì và 11,1% sinh viên thừa cân.

3.3. Liên quan các yếu tố nghiên cứu với thừa cân, béo phì của sinh viên

Bảng 2. Mối liên quan thừa cân béo phì với tuổi, giới tính của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm	Thừa cân- Béo phì		OR (KTC 95%)	P
	Có, n (%)	Không, n (%)		
Giới tính	Nam	54 (38)	4,77 (2,91-7,80)	<0,001
	Nữ	34 (11,4)		
Tuổi	≤ 22	62 (18,3)	0,66 (0,39-1,12)	0,11
	> 22	26 (25,5)		

Nhận xét: Nghiên cứu tìm thấy mối tương quan giữa giới tính với TC-BP của sinh viên, sinh viên nam (38%) có nguy cơ bị TC-BP cao hơn 4,77 lần (OR=4,77; KTC 95%: 2,91-7,80; p<0,001) sinh viên nữ (11,4%). Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3. Mối liên quan thừa cân béo phì với tần suất sử dụng thực phẩm

Đặc điểm	Thừa cân - béo phì		OR (KTC 95%)	P
	Có, n (%)	Không, n (%)		
Thức ăn nhanh				
Không sử dụng	20 (20,4)	78 (79,6)	-	-
1-3 lần/tuần	17 (17,7)	79 (82,3)	0,84 (0,41-1,72)	0,63
≥ 4 lần/tuần	51 (20,7)	195 (79,3)	1,02 (0,57-1,82)	0,95
Thức ăn chiên xào, dầu mỡ				
Không sử dụng	5 (29,4)	12 (70,6)	-	-
1-3 lần/tuần	61 (21,9)	218 (78,1)	0,67 (0,23-1,98)	0,47
≥ 4 lần/tuần	22 (15,3)	122 (84,7)	0,43 (0,14-1,35)	0,14
Thức ăn giàu glucid				
Không sử dụng	22 (20,2)	87 (79,8)	-	-
1-3 lần/tuần	49 (21)	184 (79)	1,05 (0,60-1,85)	0,86
≥ 4 lần/tuần	17 (17,5)	80 (82,5)	0,84 (0,42-1,70)	0,63
Thức ăn giàu protein				
Không sử dụng	4 (66,7)	2 (33,3)	-	-
1-3 lần/tuần	31 (18,3)	138 (81,7)	0,11 (0,20-0,64)	0,004
≥ 4 lần/tuần	53 (20)	212 (80)	0,13 (0,22-0,70)	0,006
Thói quen ăn đồ ngọt				
Không sử dụng	20 (33,9)	39 (66,1)	-	-
1-3 lần/tuần	41 (18,6)	179 (81,4)	0,45 (0,24-0,84)	0,012
≥ 4 lần/tuần	27 (16,8)	134 (83,2)	0,39 (0,20-0,78)	0,006

TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC CẦN THƠ – SỐ 61/2023

Đặc điểm	Thừa cân - béo phì		OR (KTC 95%)	p
	Có, n (%)	Không, n (%)		
Nước có gas				
Không sử dụng	23 (18,9)	99 (81,1)	-	-
1-3 lần/tuần	44 (19,6)	181 (80,4)	1,05 (0,60-1,83)	0,87
≥ 4 lần/tuần	21 (22,6)	72 (77,4)	1,26 (0,65-2,44)	0,50
Nước ép trái cây				
Không sử dụng	9 (19,6)	37 (80,4)	-	-
1-3 lần/tuần	57 (23,1)	190 (76,9)	1,23 (0,56-2,71)	0,60
≥ 4 lần/tuần	22 (15)	125 (85)	0,72 (0,31-1,71)	0,46

Nhận xét: Sinh viên TC-BP có sử dụng thức ăn giàu protein 1-3 lần/tuần và ≥4 lần/tuần thấp hơn sinh viên không sử dụng. Mỗi liên quan giữa tình trạng TC-BP với tần suất sử dụng thức ăn giàu protein có ý nghĩa thống kê với OR là 0,11 (0,20-0,64) và 0,13 (0,22-0,70), p<0,05. Sinh viên TC-BP có sử dụng đồ ngọt 1-3 lần/tuần và ≥4 lần/tuần thấp hơn sinh viên không sử dụng. Mỗi liên quan tình trạng TC-BP với tần suất sử dụng đồ ngọt có ý nghĩa thống kê với OR là 0,45 (0,24 - 0,84) và OR là 0,39 (0,20 - 0,78), p<0,05.

Bảng 4. Mỗi liên quan thừa cân béo phì và sử dụng chất kích thích

Chất kích thích	Thừa cân - béo phì		OR (KTC 95%)	p
	Có, n (%)	Không, n (%)		
Rượu, bia	Có	12 (60)	2,83 (1,12 - 7,16)	0,02
	Không	340 (81)		
Cà phê	Có	114 (77,6)	1,25 (0,77 - 2,04)	0,36
	Không	238 (81,2)		
Thuốc lá	Có	7 (77,8)	1,15 (0,23 - 5,62)	0,87
	Không	345 (80)		

Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên TC-BP có sử dụng rượu, bia (40%) cao hơn sinh viên TC-BP không sử dụng (19%). Mỗi liên quan về tình trạng TC-BP giữa có sử dụng rượu, bia và không sử dụng có ý nghĩa thống kê với OR là 2,38 (1,12-7,16) và p<0,05.

Bảng 5. Mỗi liên quan thừa cân béo phì và thời gian ngủ, hoạt động thể lực

Đặc điểm	Thừa cân béo phì		OR (KTC 95%)	p
	Có, n (%)	Không, n (%)		
Thời gian ngủ (cả ngủ trưa)				
> 9 giờ	17 (32,1)	36 (67,9)	2,10 (1,12 - 3,96)	0,02
≤ 9 giờ	71 (18,3)	316 (81,7)		
Thời gian hoạt động thể lực trong ngày				
≤ 30 phút/ngày	30 (27)	81 (73)	1,73 (1,04 - 2,87)	0,03
> 30 phút/ngày	58 (17,6)	271 (82,4)		
Số ngày hoạt động thể thao				
≤ 4 ngày/tuần	49 (20)	196 (80)	1,00 (0,63 - 1,60)	1,00
> 4 ngày/tuần	39 (20)	156 (80)		

Nhận xét: Sinh viên có thời gian ngủ >9 giờ có nguy cơ TC-BP cao hơn 2,10 lần (OR=2,10; KTC 95%: 1,12 - 3,96; p=0,02) so với sinh viên có thời gian ngủ ≤ 9 giờ. Sinh viên có thời gian hoạt động thể lực ≤ 30 phút/ngày có nguy cơ TC-BP cao hơn

1,73 lần (OR=1,73; KTC 95%: 1,04 - 2,87; p=0,03) so với sinh viên có thời gian thời gian hoạt động thể lực > 30 phút/ngày.

Bảng 6. Mối liên quan thừa cân béo phì và kiến thức đúng

Kiến thức chung	Thừa cân béo phì		OR (KTC 95%)	p
	Có, n (%)	Không, n (%)		
Chưa đúng	18 (39,1)	28 (60,9)	2,98 (1,56-6,68)	0,001
Đúng	70 (17,8)	324 (82,2)		

Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên TC-BP có kiến thức chung chưa đúng (39,1%) cao hơn sinh viên TC-BP có kiến thức đúng (17,8%). Sự khác biệt về tình trạng TC-BP và kiến thức chung có ý nghĩa thống kê với OR là 2,98 (1,56-6,68) và p=0,001.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Tỷ lệ thừa cân - béo phì của sinh viên khoa Y tế công cộng

Kết quả cho thấy số sinh viên nam (32,3%) tham gia nghiên cứu ít hơn số sinh viên nữ (67,7%) không có sự tương đồng với tỷ lệ phân bố giới tính của sinh viên khoa Y tế công cộng, tỉ lệ này có sự chênh lệch so với nghiên cứu của Hoàng Thị Linh Ngọc, Nguyễn Thị Thanh Hòa (2021) sinh viên nam là 31,5%, sinh viên nữ là 68,5% [5].

Trong nghiên cứu của chúng tôi đã xác định được tỷ lệ thừa cân-béo phì trong sinh viên khoa Y tế công cộng chiếm tỷ lệ 20% trên tổng số 440 sinh viên. Kết quả của chúng tôi cao hơn so với nghiên cứu của Lê Bá Tường và Nguyễn Hữu Tri (2016) tỷ lệ thừa cân béo phì với 4,52% [4]. Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của sinh viên năm nhất Trường Đại học Y Hà Nội của Hoàng Thị Linh Ngọc và cộng sự (2020) cũng cho thấy thấp hơn nhiều tỷ lệ thừa cân béo phì chỉ chiếm 6,7% [5]. Như vậy nghiên cứu của chúng tôi có sự khác biệt với các nghiên cứu của các tác giả khác cùng trên đối tượng là sinh viên.

4.2. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng thừa cân-béo phì của sinh viên khoa Y tế công cộng trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2021

Nghiên cứu cho thấy tỉ lệ sinh viên thừa cân béo phì có mức sử dụng đồ ngọt 1-3 lần/tuần và ≥ 4 lần/tuần thấp hơn 0,45 lần (p = 0,012); 0,39 lần (p = 0,006) so với sinh viên không sử dụng, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với p<0,05. Kết quả này có sự khác biệt với nghiên cứu thực trạng thừa cân béo phì của sinh viên Đại học Xây dựng và một số yếu tố liên quan của Nguyễn Thị Thu Hiền (2021), kết quả nghiên cứu chứng minh sử dụng đồ ngọt không có mối liên quan đến tình trạng thừa cân béo phì với OR=1,23 (0,75-2,03), p=0,4 [6]. Sự khác biệt về tần suất sử dụng thực phẩm có thể do có sự khác nhau về số lượng cỡ mẫu cũng như phương pháp còn nhiều hạn chế, đối tượng được hỏi có thể có nói quá lên hoặc giảm đi với khẩu phần của mình, cũng có thể đối tượng quên một cách không cố ý với những thực phẩm tiêu thụ không thường xuyên hoặc đồ uống

Tỷ lệ sinh viên TC-BP có sử dụng rượu, bia (40%) cao hơn sinh viên TC-BP không sử dụng (19%). Sự khác biệt về tình trạng TC-BP giữa có sử dụng rượu, bia và không sử dụng có ý nghĩa thống kê với OR là 2,38 (1,12-7,16) và p<0,05. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Shaima'u Kabir; Salmiah Md Said; Suriani Ismail trên sinh viên sau đại học Malaysia tại một trường đại học công lập (p = 0,030) kết quả này có ý nghĩa thống kê. Còn theo một nghiên cứu dựa trên dân số của 50 trường đại học ở Trung Quốc của Tingzhong Yang và cộng sự, ảnh hưởng của việc hút thuốc hàng ngày làm tăng nguy cơ thừa cân hoặc béo phì đối với nữ giới (chưa điều chỉnh OR 7,79; KTC 95% 1,82, 33,23), nhưng không đáng kể đối với nam giới [7].

Sinh viên có thời gian ngủ >9 giờ có nguy cơ TC-BP cao hơn 2,10 lần (OR=2,10; KTC 95%: 1,12 - 3,96; p=0,02) so với sinh viên có thời gian ngủ ≤ 9 giờ. Đối với sinh viên y nói chung và sinh viên khoa Y tế công cộng nói riêng thời gian học tập trên lớp, lịch thực tập lâm sàng, trực bệnh viện nhiều và dày đặc làm cho thời gian ngủ của sinh viên bị giảm đi rất nhiều.

Kết quả cho thấy nhóm sinh viên có thời gian tập thể dục ≤30 phút/ngày có nguy cơ thừa cân béo phì cao gấp 1,73 lần sinh viên tập thể dục >30 phút/ngày, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với p<0,05. Điều này cũng có nghĩa là việc tập thể dục nhiều là một biện pháp chống lại tình trạng thừa cân béo phì. Kết quả này phù hợp với kết quả của Nguyễn Thị Thu Hiền (2021) [6] tại Đại học Xây Dựng.

Tỷ lệ sinh viên TC-BP có kiến thức chung chưa đúng (39,1%) cao hơn sinh viên TC-BP có kiến thức đúng (17,8%). Sự khác biệt về tình trạng TC-BP và kiến thức chung có ý nghĩa thống kê với OR là 2,98 (1,56-6,68) và p=0,001. Nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu trên sinh viên Trường Trung cấp Y tế Bắc Giang các tỉ lệ này đều có ý nghĩa thống kê (p<0,001) [8].

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ thừa cân, béo phì của sinh viên khoa Y tế công cộng trường Đại học Y Dược Cần Thơ là 20%, trong đó thừa cân chiếm 11,1%, béo phì 8,9%. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa thừa cân, béo phì của sinh viên với: giới tính, tần suất sử dụng đồ ngọt, tần suất sử dụng thức ăn giàu protein, tần suất sử dụng rượu bia, thời gian ngủ và thời gian hoạt động thể lực trong ngày và kiến thức dinh dưỡng. Cung cấp kiến thức dinh dưỡng cho sinh viên về chế độ ăn hợp lý, tác dụng việc duy trì các thói quen tốt trong các hoạt động của Trường. Tổ chức các hoạt động khuyến khích phong trào rèn luyện sức khỏe, thể dục thể thao cho sinh viên, góp phần phòng chống tình trạng thừa cân-béo phì trong sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Viện Dinh Dưỡng. Kết quả điều tra Thừa cân - béo phì và một số yếu tố liên quan ở người Việt Nam 25- 64 tuổi, đề tài nghiên cứu cấp Bộ 9/2005- 9/2006. 2006.
2. Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2001 – 2010. Thừa cân - béo phì và một số yếu tố liên quan ở người trưởng thành Việt Nam 25 - 64 tuổi, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội. 2007.
3. Nguyễn Bạch Ngọc, Dương Hoàng Ân, Lê Thu Hiền. Tình trạng thừa cân, béo phì ở sinh viên mới nhập học tại Đại học Thăng Long qua 3 năm 2012-2014 và xác định một số yếu tố liên quan, *Kỷ yếu công trình khoa học 2015 Phần II*. 2015. 167-175, <https://doi.org/10.56283/1859-0381/363>.
4. Lê Bá Tường, Nguyễn Hữu Tri. Khảo sát thực trạng béo phì của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 2016. 44, 9-13, <https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2016.502>.
5. Hoàng Thị Linh Ngọc, Nguyễn Thị Thanh Hòa. Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của sinh viên Y1 Trường Đại học Y Hà Nội, *Tạp chí Nghiên cứu Y học*. 2021. 146(10), 192-197, <https://doi.org/10.52852/tcncyh.v146i10.335>.
6. Nguyễn Thị Thu Hiền, Nguyễn Bạch Ngọc, Nguyễn Thị Huyền Trang, Hà Minh Trang. Thực trạng thừa cân, béo phì của sinh viên Đại học Xây dựng và một số yếu tố liên quan, *Tạp chí Y tế công cộng*. 2021. 54, 53-61, <https://doi.org/10.53522/ttcc.vi54.61943>.
7. Yang T., Yu L., Barnett R., Jiang S., Peng S., Fan Y., and Li, L. Contextual influences affecting patterns of overweight and obesity among university students: a 50 universities population-based study in China. *International Journal of Health Geographics*. 2017. 16(1), 1-13, doi: 10.1186/s12942-017-0092-x.
8. Nguyễn Thị Thu. Kiến thức, thái độ, thực hành dinh dưỡng và tình trạng dinh dưỡng của học sinh Trường Trung cấp Y tế Bắc Giang năm 2016, Luận văn Thạc sĩ Y học, Trường Đại học Y Hà Nội. 2016.